|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | | | | | | |
| **BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÀ RỊA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | | | | | | |
|  | | | | | | | |
|  | | | | | | | |
|  | | | | | | | |
| **Danh mục** | | | | | | | |
| **MỜI CHÀO GIÁ** | | | | | | | |
| **Tên dự toán: Mua sắm vật tư sửa chữa điện quý 4/2025** | | | | | | | |
| *(Kèm theo Công văn số /BVĐKBR-HCQT ngày tháng năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa)* | | | | | | | |
| **Stt** | **Tên vật tư** | **Tiêu chí kỹ thuật** | **Đvt** | **Số  lượng mời chào giá** | **Đơn giá chào (đồng)** | **Thành tiền  (đồng)** | **Ghi chú** |
|
| 1 | Đèn led 12W | **Công suất**: 12W  **Điện áp hoạt động**: 85 – 265V AC, 50/60Hz  **Quang thông (độ sáng)**: ~ 950 – 1100 lm  **Hiệu suất phát sáng**: ~ 80 – 100 lm/W  Ánh sáng trắng (6500k)  **Chất liệu**: Hợp kim nhôm tản nhiệt + kính cường lực hoặc nhựa tản quang | bóng | 50 |  |  |  |
| 2 | Đèn led 50W | **Điện áp hoạt động**: 85 – 265V AC, 50/60Hz  **Quang thông (độ sáng)**: ~ 4.500 – 5.500 lm  **Hiệu suất phát sáng**: ~ 90 – 110 lm/W  **Màu ánh sáng**:  Ánh sáng trắng (6500k)  **Chất liệu**: Hợp kim nhôm tản nhiệt + kính cường lực hoặc nhựa tản quang | bóng | 10 |  |  |  |
| 3 | Bóng đèn led 1m2 | **Công suất**: 30W  **Chiều dài**: 1.200 mm (1m2)  **Điện áp hoạt động**: 85 – 265V AC, 50/60Hz  **Quang thông (độ sáng)**: ~ 2.700 – 3.300 lm  **Hiệu suất phát sáng**: ~ 90 – 110 lm/W | bóng | 50 |  |  |  |
| 4 | Đuôi đèn xoáy | **Vật liệu**: Nhựa chịu nhiệt, đồng thau/nhôm dẫn điện, có loại sứ chịu nhiệt cao.  **Điện áp hoạt động**: 110 – 250V AC, 50/60Hz  **Dòng tải tối đa**: 2A – 4A (tùy loại)  **Công suất chịu tải**: ~ 100W – 500W (tùy chất liệu & kích thước)  **Chuẩn ren xoáy (ký hiệu E = Edison, số = đường kính)**: | cái | 15 |  |  |  |
| 5 | Lox quạt | **Điện áp hoạt động**: 220V – 240V AC, 50Hz  **Công suất motor**: ~ 40W – 60W (tùy loại quạt đảo 400mm, 450mm, 500mm)  **Dòng điện định mức**: 0.3 – 0.5A  **Tốc độ quay**: 1200 – 1350 vòng/phút (RPM)  **Lõi motor**: tôn silic kỹ thuật điện  **Dây quấn**: đồng (loại tốt), có loại nhôm phủ đồng giá rẻ hơn  **Tụ điện đi kèm**: 1.5µF – 2.5µF / 450VAC  **Chế độ hoạt động**: quay đảo liên tục hoặc cố định (có cần gạt)  **Kích thước quạt phù hợp**: 400mm, 450mm, 500mm | cái | 30 |  |  |  |
| 6 | Cánh quạt | Nhựa ABS hoặc PP (nhẹ, bền, ít gây ồn, an toàn)  Nhựa AS trong suốt/mờ (đẹp, thẩm mỹ)  Kim loại (ít gặp ở loại treo tường gia dụng, thường dùng cho quạt công nghiệp). | cái | 20 |  |  |  |
| 7 | Capa quạt | Quạt bàn, quạt treo tường, quạt đứng: 1.5µF – 2.5µF   * Quạt đảo trần: 1.5µF – 2.5µF * Quạt trần: 2.5µF – 4µF (tùy công suất motor) * Quạt công nghiệp, quạt công suất lớn: 4µF – 10µF   **Điện áp định mức**: 250VAC – 450VAC (phổ biến nhất là 400/450VAC) | cái | 20 |  |  |  |
| 8 | Ổ cắm điện 3 lỗ âm tường | **Điện áp định mức**: 220V – 250V AC, 50/60Hz  **Dòng điện tối đa**: 10A – 16A (tùy loại)  **Công suất chịu tải**:   * Loại 10A: ~ 2200W (dùng cho quạt, tivi, đèn, sạc…) * Loại 16A: ~ 3500W (dùng cho nồi cơm, bàn ủi, máy lạnh nhỏ…)   **Số lỗ cắm**: 3 lỗ (2 chấu tròn + 1 chấu dẹt, hoặc đa năng cắm được cả chân tròn và dẹt) | cái | 20 |  |  |  |
| 9 | Ổ cắm điện chuyền nối dài | **Điện áp định mức**: 220V – 250V AC, 50/60Hz  **Dòng điện tối đa**: 10A – 16A (tùy loại)  **Công suất chịu tải**:   * Loại 10A: tối đa ~ 2200W * Loại 16A: tối đa ~ 3500W   **Số lỗ cắm**: 3 lỗ, 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ… (đa năng, cắm được cả phích 2 chấu & 3 chấu)  **Chiều dài dây dẫn**: 2m, 3m, 5m, 10m (tùy loại)  **Tiết diện dây**:   * 2 x 0.75 mm² (loại nhỏ, tải dưới 1000W) * 2 x 1.0 mm² hoặc 2 x 1.5 mm² (loại phổ biến, tải 1500W – 3000W)   **Chất liệu**:   * Vỏ: nhựa ABS/PP chịu nhiệt, chống cháy * Lõi đồng/thau: dẫn điện tốt, đàn hồi cao | cái | 8 |  |  |  |
| 10 | Đế nổi | **Điện áp định mức**: 220V – 250V AC, 50/60Hz  **Dòng điện tối đa**: 10A – 16A (tùy loại công tắc/ổ cắm lắp trên đế)  **Kích thước phổ biến**:   * Loại 1 thiết bị: 86 × 86 × 40 mm * Loại 2 thiết bị: 120 × 70 × 40 mm * Loại 3 thiết bị: 146 × 86 × 40 mm *(kích thước thay đổi theo hãng: Sino, Panasonic, Roman, Clipsal…)*   **Chất liệu**: Nhựa ABS hoặc PVC chịu nhiệt, chống cháy, màu trắng/kem/xám | cái | 10 |  |  |  |
| 11 | Công tắc vông 2 tiếp điểm | **Loại công tắc**: Công tắc cơ, 2 tiếp điểm (ON – OFF)  **Điện áp định mức**: 220V – 250V AC, 50/60Hz  **Dòng điện định mức**: 6A – 10A (tùy loại, phổ biến cho chiếu sáng)  **Công suất tải**: ~ 1000W – 2000W (bóng đèn, quạt, ổ cắm phụ tải nhỏ)  **Số cực/tiếp điểm**: 1 cực – 2 tiếp điểm (SPST: Single Pole Single Throw) | cái | 10 |  |  |  |
| 12 | Phích cắm điện chịu nhiệt | **Điện áp định mức**: 220V – 250V AC, 50/60Hz  **Dòng điện định mức**: 10A – 16A (tùy loại)  **Công suất chịu tải**:   * Loại 10A: tối đa ~ 2200W * Loại 16A: tối đa ~ 3500W | cái | 10 |  |  |  |
| 13 | Mặt công tắc đèn vuông | **Kích thước tiêu chuẩn**: 86 × 86 mm (chuẩn quốc tế cho mặt vuông)  **Độ dày**: 7 – 12 mm (tùy hãng: Sino, Clipsal, Panasonic, Roman…)  **Vật liệu**:   * Nhựa ABS hoặc Polycarbonate (PC) chịu nhiệt, chống cháy * Bề mặt chống xước, chống ố vàng | cái | 10 |  |  |  |
| 14 | Dây điện đơn Cadivi | **Dây điện đơn cứng bọc PVC – CV 2.5**  **Kết cấu ruột dẫn: 1 sợi đồng 7/0.67 mm hoặc 1 sợi đồng đặc (theo TCVN)**  **Vỏ cách điện: PVC (Polyvinyl Chloride) cách điện, màu sắc đa dạng (đỏ, vàng, xanh, đen, trắng…)**  **Điện áp danh định**: 450/750V  **Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép**: 70°C  **Điện trở tối đa của ruột dẫn ở 20°C**: ≤ 7.41 Ω/km  **Đường kính tổng (ước tính)**: ~ 3.6 – 4.0 mm  **Khối lượng dây (ước tính)**: ~ 30 – 35 kg/km  **Khả năng chịu dòng tải** (trong điều kiện lắp đặt chuẩn, 1 sợi, môi trường 40°C):   * Đi trong ống hoặc trên máng: 18 – 21A * Đi trong không khí: 24 – 27A | m | 100 |  |  |  |
| 15 | Nguồn sạc 6V (Adapter) | **Điện áp ngõ ra (Output)**: 6V DC (ổn định)  **Dòng điện ngõ ra (Output Current)**:   * Loại nhỏ: 500mA – 1A (dùng cho đồ chơi, modem, đèn nhỏ) * Loại trung: 1.5A – 2A (dùng cho quạt mini, loa nhỏ, camera) * Loại lớn: 3A – 5A (dùng cho thiết bị công suất cao hơn)   **Điện áp ngõ vào (Input)**: 100 – 240V AC, 50/60Hz (tự động tương thích)  **Công suất định mức**: 3W – 30W (tùy dòng ra)  **Đầu cắm ra**: DC Jack (5.5 × 2.1 mm phổ biến), hoặc kẹp sạc, USB…  **Chất liệu vỏ**: nhựa ABS/PC chịu nhiệt, chống cháy  **Bảo vệ**: chống quá tải, quá áp, ngắn mạch (ở dòng adapter chất lượng)  **Nhiệt độ làm việc**: 0°C – 40°C | Bộ | 8 |  |  |  |
| 16 | Nguồn sạc 12V (Adapter) | **Điện áp ngõ ra (Output Voltage)**: 12V DC (ổn định)  **Dòng điện ngõ ra (Output Current)**: 2A (tối đa)  **Công suất định mức**: 24W  **Điện áp ngõ vào (Input Voltage)**: 100 – 240V AC, 50/60Hz (tự động tương thích điện lưới toàn cầu)  **Đầu cắm DC**:   * Phổ biến nhất: Ø5.5 mm × Ø2.1 mm (chân dương trong, âm ngoài) * Có loại Ø5.5 × Ø2.5 mm hoặc jack khác (tùy thiết bị) | Bộ | 8 |  |  |  |
| 17 | CB tép 32A | **Dòng định mức (In)**: 32A  **Điện áp định mức (Ue)**: 230/240V AC (1P, 2P) hoặc 400/415V AC (3P, 4P), 50/60Hz  **Khả năng cắt ngắn mạch (Icu)**: 4.5kA – 6kA – 10kA (tùy hãng: Sino, LS, Schneider, | cái | 4 |  |  |  |
| 18 | CB khối chống giật | RCCB (Residual Current Circuit Breaker) → chống rò, không bảo vệ quá tải.   * RCBO (Residual Current Breaker with Overcurrent protection) → vừa chống rò, vừa bảo vệ quá tải + ngắn mạch.   **Điện áp định mức (Ue)**:   * 230V AC (1P+N) cho hệ 1 pha * 400V AC (3P+N) cho hệ 3 pha   **Dòng điện định mức (In)**: thường 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A…  **Dòng rò định mức (I∆n)**:   * 30mA → bảo vệ trực tiếp cho người (an toàn sinh mạng) * 100mA – 300mA → chống cháy nổ do rò điện | cái | 2 |  |  |  |
| 19 | Chuông điện không | **Nguồn phát tín hiệu (Nút nhấn)**:   * Pin 12V (A23) hoặc pin 3V (CR2032), có loại dùng năng lượng mặt trời   **Nguồn chuông (Bộ thu)**:   * Dùng điện lưới 220V AC cắm ổ điện trực tiếp **hoặc** pin AA/AAA   **Khoảng cách truyền tín hiệu**: 30 – 150m (không vật cản), 20 – 50m (có tường chắn, tùy model)  **Tần số hoạt động**: 315 MHz – 433 MHz (sóng RF chống nhiễu)  **Âm lượng chuông**: 70 – 110 dB (có chỉnh mức to/nhỏ ở nhiều loại)  **Số lượng giai điệu**: 16 – 60 bản nhạc chuông (tùy hãng, có loại hơn 100)  **Chất liệu vỏ**: Nhựa ABS chống cháy, chống ẩm | cái | 4 |  |  |  |
| 20 | Băng keo điện | Nhựa PVC + keo dính cao su tổng hợp  **Kích thước phổ biến**:   * Rộng: 1.8 cm (18 mm) * Dài: 10 yard (≈ 9 m) hoặc 20 yard (≈ 18 m) * Độ dày: 0.11 – 0.15 mm (tùy lô) * **Màu sắc**: đen (chủ yếu), ngoài ra có đỏ, xanh, vàng, trắng, xanh lá…   **Độ bám dính**: 1.5 – 2 N/cm, dính tốt trên kim loại và nhựa  **Độ giãn dài khi kéo đứt**: ≥ 150%  **Điện áp chịu đựng**: 600V – 1kV (tùy loại)  **Nhiệt độ làm việc**: -10°C đến +80°C  **Khả năng cách điện**: > 40 kV/mm | Cuộn | 20 |  |  |  |
| 21 | Van điện từ | **Nguồn điện điều khiển (Coil)**:   * 12V DC, 24V DC, 24V AC, 110V AC, 220V AC (phổ biến nhất: 220V AC & 24V DC)   **Dải áp lực làm việc**:   * 0 – 0.8 MPa (nước, khí nén) * Có loại chịu áp cao đến 1.6 MPa hoặc hơn (dùng cho hơi nóng, dầu)   **Nhiệt độ môi chất**:   * Nước/khí: 0 – 80°C * Hơi nóng/dầu: 0 – 180°C (dùng coil chịu nhiệt, thân đồng hoặc inox)   **Vật liệu thân van**:   * Đồng thau (dùng cho nước, khí) * Inox 304/316 (dùng cho môi trường ăn mòn, thực phẩm) * Gang (cỡ lớn, hệ thống công nghiệp)   **Vật liệu gioăng (seal)**: NBR, EPDM, PTFE (tùy môi chất & nhiệt độ)   **Kiểu kết nối**:   * Ren trong (DN8 – DN50) * Mặt bích (DN50 trở lên)   **Đường kính danh định (DN)**: DN8, DN10, DN15, DN20, DN25, DN32, DN40, DN50, DN65, DN80, DN100… | cái | 4 |  |  |  |
| 22 | Thay bo nguồn + màng hình tivi | **Điện áp ngõ vào (Input)**:   * 100 – 240V AC, 50/60Hz   **Điện áp ngõ ra (Output)** (tùy model TV):   * **3.3V DC / 5V DC** → cấp cho mạch điều khiển, mainboard * **12V DC** → cấp cho mạch xử lý tín hiệu, loa, T-con * **24V – 36V DC** → cấp cho LED Backlight (đèn nền) * Có model còn có **16V – 19V DC** cho mainboard tùy thiết kế   **Công suất tổng**: 40W – 200W (tùy kích thước màn hình: TV 24” khác với TV 65”) | Bộ | 10 |  |  |  |
| 23 | Amly điều chỉnh âm thanh | **Công suất đầu ra (Output Power)**:   * 50W – 100W (gia đình nhỏ, loa bookshelf) * 150W – 300W/kênh (karaoke, dàn nhạc gia đình) * 500W – 2000W (hội trường, sân khấu) * Đơn vị: Watt RMS hoặc PMPO | cái | 1 |  |  |  |
| 24 | Bộ micro không dây | **Tần số hoạt động (Frequency Range)**:   * UHF: 470 – 698 MHz (ổn định, ít nhiễu, phổ biến) * VHF: 170 – 270 MHz (rẻ hơn nhưng dễ nhiễu sóng)   **Số kênh (Channel)**:   * 2 kênh (micro đôi, karaoke gia đình, phòng họp) * 4 kênh, 8 kênh (sân khấu, hội trường)   **Băng thông điều chỉnh (Bandwidth)**: 25 – 50 MHz (tùy dòng)  **Độ nhạy thu (Receiver Sensitivity)**: -90 dBm (chuẩn phổ biến)  **Độ méo tiếng (THD)**: ≤ 0.5%  **Đáp tuyến tần số (Frequency Response)**: 40Hz – 18kHz | Bộ | 1 |  |  |  |
| 25 | Loa vi tính | **Công suất đầu ra (Output Power)**:   * Loa mini: 3W – 10W (thích hợp nghe nhạc nhẹ, văn phòng) * Loa 2.1: 15W – 60W (có subwoofer, bass mạnh, nghe nhạc – xem phim) * Loa 5.1: 60W – 150W (âm thanh vòm, phim ảnh, game)   **Cấu hình kênh**:   * 2.0 → 2 loa (trái, phải) * 2.1 → 2 loa vệ tinh + 1 loa sub * 5.1 → 5 loa vệ tinh + 1 loa sub (âm thanh surround) * **Dải tần đáp ứng (Frequency Response)**: 40Hz – 20kHz (loa có sub bass xuống 30Hz)   **Độ nhạy (Sensitivity)**: 80 – 90 dB  **Trở kháng loa (Impedance)**: 4Ω – 8Ω  **Tỉ số tín hiệu trên nhiễu (S/N Ratio)**: ≥ 70 – 85 dB  n**guồn cấp (Power Supply)**:   * USB 5V (loa mini) * Adapter 9V – 12V DC hoặc 220V AC (loa 2.1, 5.1 công suất lớn)   **Kết nối (Input)**:   * Jack 3.5mm (AUX – phổ biến) * RCA (trắng, đỏ) * Bluetooth (đời mới) * USB, thẻ nhớ (tùy model) | Bộ | 1 |  |  |  |
| 26 | Thay ruột motor + phụ kiện | 1. **Công suất động cơ (P)**: 0.18kW – 0.25kW – 0.37kW – 0.75kW – 1.5kW – 2.2kW – 5.5kW… → Xác định đúng công suất để chọn ruột tương ứng. 2. **Điện áp định mức (U)**:    * 220V (1 pha)    * 380V (3 pha)    * Có loại dual voltage 220/380V. 3. **Tần số (Hz)**: 50Hz hoặc 60Hz. 4. **Tốc độ vòng quay (n)**:    * 2P (≈ 2800 – 3000 vòng/phút)    * 4P (≈ 1400 – 1500 vòng/phút)    * 6P (≈ 900 vòng/phút)    * 8P (≈ 700 vòng/phút). 5. **Kích thước lõi thép stato**:    * Đường kính ngoài, đường kính trong, chiều dài lõi    * Rãnh stato: số rãnh, kích thước rãnh. 6. **Thông số dây quấn**:    * Đường kính dây đồng (φ mm)    * Số vòng quấn / cuộn dây    * Cách đấu (sao – tam giác). 7. **Vật liệu cách điện**:    * Giấy cách điện, gỗ ép, sợi chịu nhiệt, sơn cách điện chịu nhiệt (Class B, F, H). 8. **Ổ trục – bạc đạn**: Thường thay kèm khi thay ruột motor. | Bộ | 1 |  |  |  |
| 27 | Nẹp điện | **Chất liệu**: Nhựa PVC chống cháy, cách điện, chịu va đập vừa phải.  **Màu sắc**: Trắng sứ, xám, nâu gỗ (tùy hãng).  **Kết cấu**: Gồm thân nẹp + nắp đậy, có gờ khóa chắc chắn, dễ tháo lắp. | cây | 20 |  |  |  |
| 28 | Nẹp điện bán nguyệt | **Chất liệu**: Nhựa PVC cách điện, chống cháy, chịu va đập.  **Hình dáng**: Dạng bán nguyệt (một mặt phẳng, một mặt cong bo tròn).  **Màu sắc**: Trắng, xám, nâu gỗ (tùy hãng).  **Chiều dài thanh nẹp**: 2 mét/thanh (chuẩn). | cây | 8 |  |  |  |
| 29 | Ổ khóa | Thân khóa: Thép, đồng, inox, hợp kim kẽm, gang (chống gỉ, chống cắt).   * Ruột khóa (lõi bi, then): Đồng hoặc thép tôi cứng. * Càng khóa (shackle): Thép cứng, mạ crom hoặc inox. | Bộ | 5 |  |  |  |
| 30 | Pin AA | **Kích thước tiêu chuẩn**:   * Đường kính: ~14.5 mm * Chiều dài: ~50.5 mm * Trọng lượng: 23 – 30 g (tùy loại Alkaline, NiMH, Lithium)   **Điện áp danh định**:   * Pin than (Carbon-Zinc, R6): 1.5V * Pin kiềm (Alkaline, LR6): 1.5V * Pin sạc NiMH/NiCd: 1.2V * Pin Lithium: 1.5V – 3.6V (tùy loại)   **Dung lượng (Capacity)**:   * Pin than: 400 – 800 mAh * Pin kiềm (alkaline): 1800 – 3000 mAh * Pin sạc NiMH: 1300 – 2800 mAh * Pin Lithium: 3000 – 3500 mAh   **Dòng xả (Discharge Current)**:   * Dòng thường: 100 – 500 mA * Dòng lớn (high-drain, dùng cho máy ảnh, motor): 1 – 3 A | Hộp | 8 |  |  |  |
| 31 | Pin sạc | **1. Điện áp danh định (Nominal Voltage)**   * **NiCd (Nickel Cadmium):** 1.2V/cell * **NiMH (Nickel Metal Hydride):** 1.2V/cell * **Li-ion (Lithium-ion):** 3.6V – 3.7V/cell * **Li-Po (Lithium Polymer):** 3.7V/cell * **LiFePO4 (Lithium Iron Phosphate):** 3.2V/cell   **2. Điện áp sạc đầy (Full charge voltage)**   * NiCd / NiMH: ~1.4V – 1.5V/cell * Li-ion / Li-Po: 4.2V/cell * LiFePO4: 3.65V/cell   **3. Dung lượng (Capacity)**   * Pin sạc AA/AAA NiMH: 600 – 2800 mAh * Pin Li-ion 18650: 1800 – 3500 mAh * Pin Li-ion 21700: 3000 – 5000 mAh * Pin điện thoại: 1500 – 6000 mAh * Pin laptop: 4000 – 9000 mAh (thường ghép nhiều cell 18650) * Pin UPS/xe điện: 7Ah – 200Ah   **4. Dòng xả (Discharge Current)**   * Dòng thường: 0.5C – 1C (C = dung lượng pin, ví dụ pin 2000 mAh → 1C = 2A) * Dòng cao (High-drain, dùng cho motor, vape, xe điện): 5C – 30C | Cặp | 4 |  |  |  |
| 32 | Máy xay sinh tố đa năng | **Công suất (Power):**   * Máy gia đình: 250W – 600W * Máy cao cấp: 700W – 1200W (xay đá, xay hạt cứng dễ dàng)   **Điện áp:** 220V – 240V, 50Hz  **Dung tích cối xay:**   * Cối lớn (xay sinh tố): 1.0 – 2.0 lít (nhựa ABS hoặc thủy tinh cường lực) * Cối nhỏ (xay khô gia vị): 200 – 400 ml * Cối xay thịt: 500 – 1000 ml   **Chất liệu cối:**   * Nhựa ABS/Tritan: nhẹ, chống vỡ, an toàn thực phẩm * Thủy tinh chịu lực: sang trọng, dễ vệ sinh, nặng hơn   **Lưỡi dao:** Thép không gỉ (Inox 304), 4 – 6 cánh, có loại răng cưa hoặc xoắn 3D, chuyên xay đá và thực phẩm cứng.  **Tốc độ & chế độ:**   * 2 – 5 mức tốc độ * 1 chế độ nhồi (Pulse) để xay nhanh, đảo đều thực phẩm   **Chức năng:**   * Xay sinh tố, trái cây, rau củ * Xay khô: tiêu, cà phê, ngũ cốc * Xay ướt: thịt, cá, cháo, nước sốt * Một số máy kèm cối ép trái cây, vắt cam | máy | 1 |  |  |  |
| 33 | Lò vi sóng (Microwave) | **Dung tích khoang lò:**   * Nhỏ: 17 – 20 lít (gia đình 2–3 người) * Trung bình: 23 – 28 lít (gia đình 3–5 người) * Lớn: 30 – 35 lít (gia đình đông người, văn phòng nhỏ)   **Công suất hoạt động:**   * Nấu/ hâm nóng: 700W – 1000W * Nướng (nếu có): 900W – 1400W * **Nguồn điện:** 220V – 240V, 50Hz   **Kích thước bên ngoài:** (phổ biến)   * Rộng: 45 – 55 cm * Cao: 25 – 35 cm * Sâu: 30 – 45 cm   **Khối lượng:** 12 – 20 kg (tùy dung tích, có nướng hoặc không) | máy | 1 |  |  |  |
| **Tổng cộng:** | | | | | |  |  |